

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-ST

Ngày 07/8/2025

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Hoàn

Bà Lê Thị Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Lệ Thuý – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thuý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 8 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2025/ TLST – HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST – HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn N - sinh ngày 07/3/1980

Số CCCD: 038080xxxxxx

Nơi ĐKKHKT: Thôn Y, xã V, huyện V, tỉnh T.

Nay là: Thôn Y, xã T, tỉnh T.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2 - *Bị đơn:* Bà Dương Thị D – sinh ngày 10/4/1982.

Số CCCD: 038182xxxxxx

Nơi ĐKKHKT: Thôn Y, xã V, huyện V, tỉnh T.

Nay là: Thôn Y, xã T, tỉnh T.

Nơi ở hiện nay: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh T.

Nay là: Thôn T, xã T, tỉnh T.

Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 02 không có lý do.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 3 năm 2025, bản tự khai ngày 04 tháng 4 năm 2025 và quá trình làm việc tại Tòa án nguyên đơn ông Lê Văn N trình bày:

- Về hôn nhân: Ông Lê Văn N và bà Dương Thị D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V (nay là xã T), tỉnh T vào ngày 01/12/2004. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nguyên nhân do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, dẫn đến cãi vã lẫn nhau. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2018 đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Vì vậy, ông Lê Văn N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc gia đình không có, vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm đến nhau nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông N đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Dương Thị D.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Thế A – sinh ngày 19/9/2005 và Lê Đức T – sinh ngày 05/8/2007. Hiện nay cháu Thế A đã đủ tuổi trưởng thành và tự lập được nên ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Đức T, sau khi ly hôn ông N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và không yêu cầu bà D cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng ông.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên ông Lê Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Vợ chồng không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà Dương Thị D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc. Bà D có đơn đề nghị xin hoãn việc giải quyết ly hôn với lý do: Bố đẻ bà D bị ốm nặng, đang điều trị tại bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hoá, bà D đang phải chăm ông. Đồng thời, cháu Lê Đức T là con trai thứ 2 của ông N và bà D, hiện nay cháu đang học lớp 12 tại trường THPT V. Bà D mong muốn tạm hoãn việc giải quyết ly hôn đến khi cháu T hoàn thành kỳ thi vào Đại học.

Tại Biên bản xác minh ngày 18/4/2025, chính quyền địa phương thôn Y và UBND xã V (nay là UBND xã T) nơi ông N và bà D cư trú cho biết: Ông Lê Văn N - sinh năm 1980 và bà Dương Thị D, sinh năm 1982 đều cư trú tại thôn Y, xã V, huyện V (nay là xã T), tỉnh T có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện V (nay là xã T), tỉnh T vào ngày 01/12/2004. Sau khi kết hôn bà D về nhà ông N sinh sống cùng với ông N và bố, mẹ chồng. Từ tháng 3/2025 bà D về nhà bố mẹ đẻ ở xã V, huyện V để ở từ đó cho đến nay. Chính quyền địa phương cũng không nắm được nguyên nhân vợ chồng ông N, bà D mâu thuẫn là gì. Ông Lê Văn N và bà Dương

Thị D có 02 người con chung là: Lê Thế A – sinh ngày 19/9/2005 và Lê Đức T – sinh ngày 05/8/2007. Hiện nay cháu Thế A đã đủ tuổi trưởng thành, cháu Đức T đang học lớp 12 trường THPT V. Cả hai cháu hiện nay đều đang sống cùng với bố và ông nội tại thôn Y. Về điều kiện kinh tế: Ông Lê Văn N làm nghề tự do, trước có đi lao động xuất khẩu ở nước ngoài, hiện nay ông N đang sinh sống tại địa phương. Bà Dương Thị D làm nghề tự do. Công việc cụ thể và thu nhập của ông N, bà D như thế chính quyền địa phương không nắm được. Ông N, bà D không có đất đai tại xã V (nay là xã T). Quá trình sinh sống tại thôn Y, vợ chồng ông N, bà D và các con ở cùng với bố đẻ ông N là ông Lê Hữu L tại nhà của ông L. Về đạo đức, lối sống: Quá trình sinh sống tại địa phương xã V, ông N, bà D có đạo đức tốt, chấp hành tốt các quy định của nơi cư trú, không vi phạm pháp luật.

Tại phiên tòa ông Lê Văn N vắng mặt, nhưng tại đơn xin xét xử vắng mặt ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - tỉnh Thanh Hóa như sau:

- Về tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay, thấy rằng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký Tòa án đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn của mình và tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã tuân theo đúng quy định của pháp luật, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 02 không có lý do.

- Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ cũng như tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn N, xử cho ông N được ly hôn bà Dương Thị D.

Về con chung: Tại thời điểm ông N làm đơn xin ly hôn, quá trình giải quyết vụ án, cháu Lê Thế A – sinh ngày 19/9/2005 đã đủ tuổi thành niên nên ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu Lê Đức T – sinh ngày 05/8/2007 chưa đủ tuổi thành niên nên ông N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, ông N không yêu cầu bà D phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng ông. Nhưng tại thời điểm xét xử (ngày 07/8/2025) cháu T, sinh ngày 05/8/2007 đã đủ tuổi thành niên (18 tuổi), nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

-Về án phí: Ông Lê Văn N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lê Văn N có đơn khởi kiện về việc ly hôn đối với bà Dương Thị D có hộ khẩu thường trú tại xã V, huyện V (nay là xã T), tỉnh T. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS, Luật TTHC, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án xác định đây là vụ án: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa. Bà Dương Thị D đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn cố tình vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Các thủ tục đã được tiến hành đảm bảo theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự chứng tỏ bà Dương Thị D cố tình trốn tránh. Ông Lê Văn N có đơn xin xét xử vắng mặt, bà D không có mặt theo quyết định của Tòa án. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông N, bà D là đúng theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Ông Lê Văn N và bà Dương Thị D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện V, tỉnh T (nay là xã T, tỉnh T) vào ngày 01/12/2004. Xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Văn N và bà Dương Thị D là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nhất từ năm 2018 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay ông N xét thấy tình cảm vợ chồng giữa ông và bà D không còn nữa nên đề N được giải quyết ly hôn với bà D. Quá trình giải quyết vụ án bà D đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa án để tham gia các phiên hòa giải, bà D chỉ có yêu cầu tạm hoãn việc giải quyết vụ án cho đến khi con chung Lê Đức T hoàn thành kỳ thi Đại học, không có quan điểm về việc ly hôn với ông N. Điều đó thể hiện bà D không quan tâm đến việc Tòa án đang giải quyết vụ án, không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia cũng đã kết thúc trong tháng 6/2025. Cháu Lê Đức T cũng đã hoàn thành kỳ thi của mình. Xác định cuộc sống hôn nhân giữa ông Lê Văn N và bà Dương Thị D đã thực sự tan vỡ, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho ông Lê Văn N được ly hôn bà Dương Thị D là phù hợp.

[3] Về con chung: Ông Lê Văn N và bà Dương Thị D có 02 con chung là Lê Thế A – sinh ngày 19/9/2005 và Lê Đức T – sinh ngày 05/8/2007. Quá trình làm đơn

và giải quyết vụ án cháu Lê Thế A đã đủ tuổi thành niên nên ông N không yêu cầu Toà án giải quyết, đối với cháu Đức T – sinh ngày 05/8/2007, ông N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và không yêu cầu bà D phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng ông. Nhưng tại thời điểm xét xử (ngày 07/8/2025) cháu T, sinh ngày 05/8/2007 đã đủ tuổi thành niên (18 tuổi), nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ông Lê Văn N đề nghị để vợ chồng tự thỏa thuận, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về công nợ: Vợ chồng không vay nợ ai và không cho ai vay nợ nên ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Ông Lê Văn N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 177, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS, Luật TTHC, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải, đối thoại tại Tòa án; Các Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 N quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử cho ông Lê Văn N được ly hôn bà Dương Thị D.

2. Về con chung: Ông Lê Văn N và bà Dương Thị D có 02 con chung là Lê Thế A – sinh ngày 19/9/2005 và Lê Đức T – sinh ngày 05/8/2007. Tại thời điểm xét xử cả hai con chung là Lê Thế A và Lê Đức T đã đủ 18 tuổi, các con đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Ông Lê Văn N phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006235 ngày 28/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa (nay là Phòng THADS khu vực 7 – Thanh Hoá). Ông N đã nộp đủ tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt ông Lê Văn N, bà Dương Thị D. Ông N, bà D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 7;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Thanh Hoá;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hương Giang